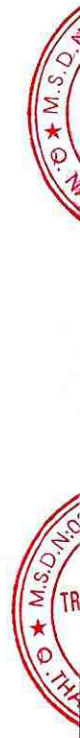


Dân

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI
VĂN PHÒNG
Ngày: 11-03-2016
Số: 3506

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
của **CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM**
HÀ NỘI - KINH BẮC
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
kèm theo
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

15-03-2016



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05 -06
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	07 – 34
Bảng cân đối kế toán	07-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội – Kinh Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội – Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 12 ngày 14 tháng 12 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;

- Bán buôn nông, lâm sản như thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sắn lát, các loại gia vị: hạt tiêu, quế, hồi, ớt...

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 240.000.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi tỷ đồng./.). Vốn thực góp tính đến 31/12/2015 là 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng./.).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch	10/11/2009	
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Thành viên	14/12/2011	01/12/2015
Ông Nguyễn Đường Tăng	Thành viên	01/11/2012	
Ông Nguyễn Trọng Dũng	Thành viên	19/07/2014	01/12/2015
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên	12/11/2015	
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên	02/12/2015	
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên	02/12/2015	
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên	02/12/2015	
Bà Phạm Thị Tý	Thành viên	02/12/2015	
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên	02/12/2015	
Ông Ngô Quang Hòa	Thành viên	02/12/2015	

BAN KIỂM SOÁT

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	01/06/2013
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên BKS	06/01/2014
Bà Trần Thị Sương	Thành viên BKS	06/01/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Dương Đức Ngọc	Tổng Giám đốc	11/12/2015	
Ông Dương Quang Lư	Tổng Giám đốc		11/12/2015
Bà Đỗ Thị Thu Hiền	Phó Tổng giám đốc	14/12/2011	01/12/2015
Ông Nguyễn Đường Tăng	Phó Tổng giám đốc	01/11/2012	
Bà Hoàng Thị Minh Hạnh	Kế toán trưởng	23/05/2014	

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty tại Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.
Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

4. Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Ban Tổng giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

7. Xác nhận của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Thầy mặt Ban Tổng giám đốc

Dương Đức Ngọc

Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 11/12/2015)

Số: 30/2016/BCKT/PKF-VPHN

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015
của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc****Kính gửi: - Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc được lập ngày 23 tháng 02 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2015-242-1

Trần Thị Nguyệt

Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0589 -2015-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.251.695.239	177.095.539.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.046.592.894	3.400.882.955
1. Tiền	111		76.046.592.894	3.400.882.955
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.800.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.800.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.981.579.556	122.416.785.360
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	83.914.225.639	94.837.665.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.863.570.028	15.570.091.906
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	6.294.276.289	13.554.273.779
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		(3.090.492.400)	(1.545.246.200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	57.494.290.960	46.000.625.164
1. Hàng tồn kho	141		57.494.290.960	46.000.625.164
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.929.231.829	5.277.245.901
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	153.468.358	74.730.751
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.775.763.471	5.202.515.150
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		151.919.275.476	89.082.025.437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		90.725.152.315	43.861.831.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	83.577.152.315	36.713.831.061
- Nguyên giá	222		88.706.196.990	39.700.352.031
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.129.044.675)	(2.986.520.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.148.000.000	7.148.000.000
- Nguyên giá	228		7.148.000.000	7.148.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	29.123.318.329	17.381.913.373
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.123.318.329	17.381.913.373
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	24.000.000.000	24.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.070.804.832	3.838.281.003
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	8.070.804.832	3.838.281.003
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		397.170.970.715	266.177.564.817

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		175.803.337.929	91.878.648.020
I. Nợ ngắn hạn	310		118.247.508.929	82.110.636.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.537.732.864	12.413.650.421
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		149.508.239	4.821.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	8.234.870.902	6.545.376.329
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	8.334.000	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	8.877.924	7.588.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	105.120.980.000	63.139.199.940
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		187.205.000	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		57.555.829.000	9.768.011.917
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	57.555.829.000	9.768.011.917
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.367.632.786	174.298.916.797
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	221.367.632.786	174.298.916.797
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	157.215.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	157.215.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		850.000.000	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		20.517.632.786	17.083.916.797
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		397.170.970.715	266.177.564.817

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Trần Thị Thu Huyền

Hoàng Thị Minh Hạnh

Dương Đức Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	434.623.742.716	455.619.800.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	514.197.252
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		434.623.742.716	455.105.603.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	408.429.685.793	387.493.726.816
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.194.056.923	67.611.876.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	87.871.673	892.373.609
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.342.539.474	7.426.978.984
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.723.824.597	6.947.224.338
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.202.692.034	29.932.205.814
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.699.807.581	6.531.820.699
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.036.889.507	24.613.245.015
12. Thu nhập khác	31	VI.6	3.969.917.360	173.529.167
13. Chi phí khác	32	VI.7	3.135.814.268	30.851.722
14. Lợi nhuận khác	40		834.103.092	142.677.445
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.870.992.599	24.755.922.460
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.933.278.138	5.710.116.078
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>4.937.714.461</u>	<u>19.045.806.382</u>
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		252,10	2.594

Người lập

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



Dương Đức Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		288.015.041.842	347.353.443.060
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(305.132.497.760)	(411.630.199.525)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.744.547.400)	(1.508.012.824)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(6.947.224.338)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.165.037.616)	(89.777.365)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.560.056.560	241.084.527.055
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.146.902.830)	(256.296.899.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.613.887.204)	(88.034.143.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(22.295.000.000)	(7.612.383.737)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	15.866.856.990
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	145.466.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.295.000.000)	8.399.939.920
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		42.785.000.000	58.715.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		274.434.073.847	436.346.854.419
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.664.476.704)	(416.493.972.457)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		132.554.597.143	78.567.881.962
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		72.645.709.939	(1.066.321.801)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.400.882.955	4.466.844.894
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			359.862
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII.34	76.046.592.894	3.400.882.955

Người lập

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2016



Dương Đức Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc (tên cũ là Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Hà Nội - Kinh Bắc) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104246382 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 11 năm 2009, điều chỉnh lần thứ 12 ngày 14 tháng 12 năm 2015.

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn gạo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Rang và lọc cà phê; Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hòa tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc; Sản xuất các chất thay thế cà phê; Trộn chè và chất phụ gia; Sản xuất chiết xuất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm; Các chế phẩm khác từ thóc;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác: hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, nông, lâm sản nguyên liệu khác: bán buôn hạt, quả có dầu, sản lát;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh
Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột tinh bột, thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh: cà phê bột, cà phê hòa tan, chè, hạt đậu đen, hạt đậu xanh, hạt đậu tương;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Đúc kim loại màu;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác chưa được phân vào đâu như: Nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên, và các chất phụ gia khác, đá quý, bột thạch anh, mica;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn phân bón;

- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ (Trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm

Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, thủy sản, rau, quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, thực phẩm khác, trứng và sản phẩm từ trứng, dầu, mỡ động thực vật, hạt tiêu, gia vị khác, thức ăn cho động vật cảnh;

- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Trừ kinh doanh bất động sản);
- Khai thác muối;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Dịch vụ khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic

Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic;

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. Môi giới thương mại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh;

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Sản xuất keo hồ và các chất đã được pha chế; Sản xuất hương các loại.

(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính: Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Công ty có chi nhánh sau:

Tên chi nhánh: Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc – Chi nhánh Gia Lai.

Địa chỉ: Làng Ring 2, xã H Bông, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Khi thực hiện công tác kế toán, Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Ngoài ra, khi xác định nghĩa vụ thuế (kê khai, quyết toán, nộp thuế), Công ty thực hiện theo các qui định của pháp luật về thuế.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh của Công ty bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán, các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí, lệ phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0), chứng

khoản chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, thực hiện lập sự phòng giảm giá nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c) Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được phản ánh theo kế ước cho vay giữa Công ty với các đối tượng vay không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

f) Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của hàng tồn kho bị giảm giá trị so với giá trị ghi sổ, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

b) Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

c) Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

8. Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Vay được ghi nhận theo số tiền vay mà Công ty nhận được theo hợp đồng vay;

Nợ cho thuê tài chính được ghi nhận theo số tài sản thuê tài chính mà Công ty nhận được tương ứng với số tiền thuê mà Công ty phải trả theo hợp đồng thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận khi Công ty nhận được hàng hóa, dịch vụ từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Doanh thu hợp đồng xây dựng

e) Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu là các khoản: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại trong kỳ của Công ty.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư, giá thành sản phẩm của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

22. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Bán buôn gạo, nông, lâm sản...

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động địa lý của Công ty được chia thành xuất khẩu và nội địa.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
Tiền mặt	843.265.997		1.317.798.321	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	75.203.326.897		2.083.084.634	
Cộng	76.046.592.894		3.400.882.955	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
a) Chứng khoán kinh doanh				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối năm			Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
				Giá trị hợp lý
				Dự phòng
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:				-
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	24.000.000.000		24.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn khác	24.000.000.000		24.000.000.000	-
<i>Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>				
		Số cuối năm		
		Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam		1.200.000	24.000.000.000	15%
Cộng		1.200.000	24.000.000.000	15%
3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG			Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)			83.914.225.639	5.488.196.539
- Công ty TNHH ITV Nông nghiệp Hưng Lộc Phát Gia Lai			51.700.000.000	
- Công ty TNHH ITV Thuận Thành Công Gia Lai			24.830.000.000	
- Phải thu khách hàng các đối tượng khác			7.384.225.639	5.488.196.539
b) Phải thu khách hàng dài hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)				
c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan			-	89.349.469.336
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Lumex Việt Nam				89.349.469.336
Tổng cộng			83.914.225.639	94.837.665.875
4 . PHẢI THU KHÁC			Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	6.294.276.289		13.554.273.779	
- Tạm ứng	6.294.276.289		13.554.273.779	
5 . HÀNG TỒN KHO			Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu			218.803.160	100.886.365
Công cụ, dụng cụ			8.680.000	-
Thành phẩm nhập kho			580.493.000	-
Hàng hóa			56.686.314.800	45.899.738.799
Cộng			57.494.290.960	46.000.625.164
6 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN			Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)	29.123.318.329	29.123.318.329	17.381.913.373	17.381.913.373
+ Xây dựng hệ thống kho chứa nông sản Hà nội Kinh Bắc - QN	23.799.790.691	23.799.790.691	13.130.190.646	13.130.190.646
+ Xây dựng DA Tổ hợp SX Nông sản và Thực phẩm Gia Lai	514.846.727	514.846.727	514.846.727	514.846.727
+ Mua sắm tài sản dây chuyền sản xuất tiêu	3.946.876.000	3.946.876.000	3.736.876.000	3.736.876.000
+ Xây dựng cơ bản khác	861.804.911	861.804.911		
Tổng cộng	29.123.318.329	29.123.318.329	17.381.913.373	17.381.913.373

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	26.086.778.248	12.910.513.970	703.059.813			39.700.352.031
Tăng trong năm	42.623.466.292	4.286.118.480	5.527.200.000	-	-	52.436.784.772
- Mua trong năm	42.623.466.292	4.286.118.480	5.527.200.000			52.436.784.772
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	2.800.000.000	630.939.813	-	-	3.430.939.813
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán		2.800.000.000	630.939.813			3.430.939.813
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	68.710.244.540	14.396.632.450	5.599.320.000	-	-	88.706.196.990
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.591.983.743	975.525.851	419.011.376			2.986.520.970
Tăng trong năm	1.375.443.804	771.790.464	516.195.020	-	-	2.663.429.288
- Số khấu hao trong năm	1.375.443.804	771.790.464	516.195.020			2.663.429.288
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	77.777.780	443.127.803	-	-	520.905.583
- Thanh lý, nhượng bán		77.777.780	443.127.803			520.905.583
Số dư cuối năm	2.967.427.547	1.669.538.535	492.078.593	-	-	5.129.044.675
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	24.494.794.505	11.934.988.119	284.048.437	-	-	36.713.831.061
2. Tại ngày cuối năm	65.742.816.993	12.727.093.915	5.107.241.407	-	-	83.577.152.315

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	7.148.000.000					7.148.000.000
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.148.000.000					7.148.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm						-
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	7.148.000.000					7.148.000.000
2. Tại ngày cuối năm	7.148.000.000					7.148.000.000

Tài sản cố định vô hình hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn nên Công ty không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	153.468.358	74.730.751
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	153.468.358	74.730.751
b) Dài hạn	8.070.804.832	3.838.281.003
- Chi phí thuê đất	3.389.870.972	3.389.870.972
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại KCN Nhơn Hòa	3.583.805.228	
- Chi phí thuê kho		407.264.000
- Chi phí trả trước khác	1.097.128.632	41.146.031
Cộng	8.224.273.190	3.913.011.754

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	105.120.980.000	105.120.980.000	197.675.220.819	155.693.440.759	63.139.199.940	63.139.199.940
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	14.000.000.000	14.000.000.000	20.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	84.642.980.000	84.642.980.000	109.358.172.500	24.715.192.500	-	-
Ngân hàng TMCP Đại Dương- CN Thăng Long- PGD Đông Đô	-	-	616.048.319	31.755.248.259	31.139.199.940	31.139.199.940
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Hà Đông	-	-	-	32.000.000.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (3)	4.825.000.000	4.825.000.000	59.536.000.000	54.711.000.000	-	-
Vay các đối tượng khác						
Ông Dương Quang Lư	1.303.000.000	1.303.000.000	7.815.000.000	6.512.000.000	-	-
Ông Nguyễn Trọng Dũng	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	57.555.829.000	57.555.829.000	57.562.853.028	9.775.035.945	9.768.011.917	9.768.011.917
b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng)						
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Cầu Giấy (4)	2.325.550.000	2.325.550.000	3.220.000.000	894.450.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (5)	19.335.350.600	19.335.350.600	19.335.350.600	-	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam(6)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân (7)	894.928.400	894.928.400	7.502.428	2.295.831.045	3.183.257.017	3.183.257.017
Ngân hàng TM TNHH ITV Đại Dương - CN Đông Đô (8)	-	-	-	6.584.754.900	6.584.754.900	6.584.754.900
Cộng	162.676.809.000	162.676.809.000	255.238.073.847	165.468.476.704	72.907.211.857	72.907.211.857

(1) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213 ngày 20/04/2015, hạn mức là 120.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Phụ lục số: 1483LAV201500346 Ngày 30/06/2015, hạn mức hợp đồng là 85.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ xung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, tằm... Lãi vay trả hàng tháng, gốc trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(3) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng TMCP Tiên Phong số: 71-03.15/HĐTĐ/TPBANK/TTKH.HO ngày 26/03/2015, hạn mức hợp đồng là 200.000.000.000 VND, thời hạn vay không quá 6 tháng. Mục đích vay là bổ xung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hồ tiêu. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị hàng hóa hình thành từ vốn vay.

(4) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á số REF1503500166/HĐTĐ ngày 13/02/2015, hạn mức hợp đồng là 3.220.000.000 VND, thời hạn vay là 36 tháng. Mục đích vay là mua 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, đã qua sử dụng, sản xuất tại Anh, theo hợp đồng mua bán số 261214/HĐMB/TP ngày 26/12/2014. Gốc và lãi vay trả theo 36 kỳ (01 tháng/kỳ). Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô JAGUAR PORTFOLIO, mang biển số 30A - 569.78, giá trị tài sản đảm bảo là 4.600.000.000 VND.

(5) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành số: 01/2015/4290213/HĐTĐTDH ngày 20/10/2015, hạn mức hợp đồng là 28.389.750.000 VND, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là Đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản Hà Nội Kinh Bắc tại Lô đất số D1.5.2, KCN Nhon Hoà, Nhon Thọ, An Nhon, Bình Định. Lãi vay trả theo 48 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 16 kỳ (3 tháng /kỳ) kể từ khi hết hạn rút vốn. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chi dự án.

(6) Hợp đồng tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam số: 1483 LAV201500652 ngày 14/02/2015, hạn mức vay là 35.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thanh toán tiền mua tài sản trên đất cho Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam theo Hợp đồng mua bán số 01/2015/HĐMB/LUMEX-HKB ký ngày 29/10/2015 giữa Công ty CP Nông Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc và Công ty CP Nông Nghiệp Lumex Việt Nam. Lãi vay trả theo 84 kỳ (01 tháng/kỳ), gốc vay trả theo 28 kỳ (3 tháng /kỳ). Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Lô D2.5.1 KCN Nhon Hoà, Nhon Thọ, An Nhon, Bình Định theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA072985, số vào sổ cấp GCN: CT03973 do UBND tỉnh Bình Định cấp ngày 24/11/2015.

(7): Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo dự án ĐTPT số 01/2011/DA/VCB.TX-HNKB ngày 25/05/2011, hạn mức hợp đồng là 12.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Nguồn vốn vay gồm nguồn Vietcombank là 3 tỷ, nguồn JICA là 9 tỷ. Mục đích vay là đầu tư tổ hợp chế biến nông sản và thực phẩm xuất khẩu. Thời gian ân hạn là 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng, gốc vay trả theo kỳ hạn từng khế ước. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Giá trị tài sản đảm bảo là 19.263.000.000 VND.

Lãi suất vay vốn:

- Nguồn Vietcombank *Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 1% thay đổi theo thời kỳ thay đổi lãi suất của VCB (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).*
- Nguồn JICA *Lãi suất áp dụng bằng lãi suất sàn cho vay trung hạn của Vietcombank - CN Thanh Xuân từng thời kỳ sẽ điều chỉnh giảm 2% (thay đổi 03 tháng/lần kể từ ngày 04/10/2011) (lãi suất trong kỳ là 12,5%/năm).*

(8): Hợp đồng tín dụng của Ngân hàng TM TNHH ITV Đại Dương số 0028/2014/HDDTD1-OCEANBANK.PGD DDO ngày 12/11/2014, hạn mức hợp đồng là 27.000.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến nông sản "Hà Nội - Kinh Bắc Quy Nhơn" tại Lô đất D1.5.2 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định. Gốc trả 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi trả hàng tháng vào ngày nhận nợ tính theo dư nợ thực tế. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các bất động sản đã hình thành, đang được hình thành và sẽ hình thành thuộc dự án; Tất cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, lợi ích mà Bên Vay được hưởng tại dự án; Tất cả các khoản thu nhập, lợi tức, lợi ích phát sinh từ chuyển nhượng, thực chỉ dự án, thực chỉ hợp đồng tại dự án; Toàn bộ các quyền, quyền lợi phát sinh hoặc liên quan đến các tài sản nói trên. Giá trị tài sản đảm bảo tạm tính là 45.080.545.103 VND.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.537.732.864	4.537.732.864	12.413.650.421	12.413.650.421
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Quang Trung			7.665.214.000	7.665.214.000
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Minh Thuận	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600	2.118.705.600
- Các đối tượng khác	2.419.027.264	2.419.027.264	2.629.730.821	2.629.730.821
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế TNDN	6.545.376.329	3.290.424.226	2.090.075.232	7.745.725.323
- Thuế TNCN	-	335.698.821	1.326.780	334.372.041
- Các loại thuế khác		158.773.538	4.000.000	154.773.538
Cộng	6.545.376.329	3.784.896.585	2.095.402.012	8.234.870.902

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	2.292.107	7.232.405
- Bảo hiểm y tế	540.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	240.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	5.805.817	355.995
Cộng	8.877.924	7.588.400

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước		45.000.000.000			2.538.110.415	47.538.110.415
Tăng vốn trong năm trước		112.215.000.000				112.215.000.000
Lãi trong năm trước					19.045.806.382	19.045.806.382
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Phân phối lợi nhuận					4.500.000.000	4.500.000.000
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	-	157.215.000.000	-	-	17.083.916.797	174.298.916.797
Tăng vốn trong năm		42.785.000.000				42.785.000.000
Lãi trong năm					4.937.714.461	4.937.714.461
Tăng khác			850.000.000			850.000.000
Giảm vốn trong năm						-
Phân phối lợi nhuận					1.050.000.000	1.050.000.000
Lỗ trong năm						-
Giảm khác (*)					453.998.472	453.998.472
Số dư cuối năm	-	200.000.000.000	850.000.000	-	20.517.632.786	221.367.632.786

Đơn vị tính: VND

(*) Chi tiết số giảm khác:		453.998.472	
- Khoản phạt truy thu Thuế TNDN và các khoản phạt của năm 2013, 2014 theo kết luận thanh tra thuế ngày 29/05/2015		450.998.472	
- Nộp phạt hành chính về thủ tục mất hóa đơn của năm 2014		3.000.000	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	200.000.000.000	157.215.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		157.215.000.000	45.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		42.785.000.000	112.215.000.000
- Vốn góp giảm trong năm			
- Vốn góp cuối năm		200.000.000.000	157.215.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			4.500.000.000
d) Cổ phiếu		Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		20.000.000	15.721.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu phổ thông		20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại			
- Cổ phiếu phổ thông			
- Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu phổ thông		20.000.000	15.721.500
- Cổ phiếu ưu đãi			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		252,10	2.594
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần			
d) Cổ tức		Số cuối năm	Số đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp		850.000.000	-
- Quỹ đầu tư phát triển		-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	434.419.748.036	455.296.680.459
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.994.680	323.120.512
Cộng	434.623.742.716	455.619.800.971
2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán		514.197.252
Cộng	-	514.197.252
3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán	408.346.699.108	387.493.726.816
Giá vốn cung cấp dịch vụ	82.986.685	
Cộng	408.429.685.793	387.493.726.816
4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	20.049.839	156.869.921
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.821.834	735.503.688
Cộng	87.871.673	892.373.609
5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.723.824.597	6.947.224.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	618.714.877	479.676.178
Chi phí tài chính khác		78.468
Cộng	4.342.539.474	7.426.978.984
6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Thu từ thanh lý, nhượng bán	2.904.040.402	
- Các khoản khác	1.065.876.958	173.529.167
Cộng	3.969.917.360	173.529.167

	Năm nay	Năm trước
7 . CHI PHÍ KHÁC		
- Chi phí thanh lý, nhượng bán	2.910.034.230	
- Các khoản bị phạt	225.780.038	
- Các khoản khác		30.851.722
Cộng	3.135.814.268	30.851.722
8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân viên	4.942.123.650	907.660.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.663.429.288	2.252.567.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.332.764.046	26.960.433.894
Chi phí bằng tiền khác	2.964.182.631	6.343.364.961
Cộng	15.902.499.615	36.464.026.514
9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	4.942.123.650	907.660.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.663.429.288	2.252.567.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.332.764.046	26.960.433.894
Chi phí bằng tiền khác	2.964.182.631	6.343.364.961
Cộng	15.902.499.615	36.464.026.514
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.870.992.599	24.755.922.460
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
+ Chi phí nâng cấp tài sản không có hóa đơn tài chính, CP khấu hao ô tô tương ứng giá trị trên 1,6 tỷ	1.230.518.261	
+ Chi phí nộp phạt trên tài khoản chi phí khác	225.780.038	
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Số lỗ của Chi nhánh độc lập không được bù trừ	460.337.002	
Tổng thu nhập chịu thuế	8.787.627.900	24.755.922.460
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Thuế TNDN hiện hành	1.933.278.138	5.710.116.078
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.937.714.461	19.045.806.382

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP VÀ THỰC PHẨM HÀ NỘI - KINH BẮC

Nhà 905 CT1-2 KĐT Mễ Trì Hạ, p.Mễ Trì, q.Nam Từ Liêm, tp.Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

3. Báo cáo bộ phận**3.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

Năm nay	Sẵn lát	Ngô	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tăm tre	Quế	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	209.783.532.400	10.034.848.829	5.554.175.886	206.210.904.304	203.994.680	1.389.226.843	1.447.059.774	434.623.742.716
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận								
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và	209.783.532.400	10.034.848.829	5.554.175.886	206.210.904.304	203.994.680	1.389.226.843	1.447.059.774	434.623.742.716
Giá vốn	198.577.209.822	8.954.491.419	5.043.135.000	193.200.186.367	82.986.685	1.220.012.500	1.351.664.000	408.429.685.793
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.206.322.578	1.080.357.410	511.040.886	13.010.717.937	121.007.995	169.214.343	95.395.774	26.194.056.923
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận								15.902.499.615
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh								10.291.557.308
Doanh thu hoạt động tài chính								87.871.673
Chi phí tài chính								4.342.539.474
Thu nhập khác								3.969.917.360
Chi phí khác								3.135.814.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành								1.933.278.138
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại								-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp								4.937.714.461
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác								57.006.219.196
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn								2.463.474.618
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)								1.545.246.200

3. Báo cáo bộ phận

Năm trước	Sẵn lát	Ngô	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tăm tre	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	330.044.427.582	82.123.089.768	38.334.891.492	4.280.074.365	323.120.512	-	-	455.105.603.719
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.044.427.582	82.123.089.768	38.334.891.492	4.280.074.365	323.120.512	-	-	455.105.603.719
Giá vốn	287.060.918.614	67.313.650.367	28.865.750.600	4.253.407.235	-	-	-	387.493.726.816
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	42.983.508.968	14.809.439.401	9.469.140.892	26.667.130	323.120.512	-	-	67.611.876.903
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	36.464.026.513
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	31.147.850.390
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	892.373.609
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	-	7.426.978.984
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	173.529.167
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	30.851.722
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	5.710.116.078
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	19.045.806.382
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	7.612.383.737
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	2.580.429.249
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	-	-	-	-	-	1.545.246.200

3. Báo cáo bộ phận

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Số đầu năm	Sẵn lát	Ngó	Gạo	Tiêu đen	Dịch vụ	Nhang, tấm tre	Các khoản loại trừ	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận		118.506.144.989	4.026.616.646	4.438.192.597	105.786.320.285		1.386.240.714	-	234.143.515.231
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận									163.027.455.484
Tổng tài sản									397.170.970.715
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		63.000.000.000			4.825.000.000				67.825.000.000
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận									107.977.197.601
Tổng nợ phải trả									175.802.197.601
Số đầu năm									
Tài sản trực tiếp của bộ phận		120.466.933.868	24.315.681.012	9.212.610.321	15.252.562.740				169.247.787.941
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận									96.929.776.876
Tổng tài sản									266.177.564.817
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận		31.139.199.940	32.000.000.000						63.139.199.940
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận									28.739.448.080
Tổng nợ phải trả									91.878.648.020

3. Báo cáo bộ phận

3.2 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm nay

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	34.203.780.718	400.419.961.998	434.623.742.716
Tài sản bộ phận			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-		-

Năm trước

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Nội địa	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	194.795.433.729	260.310.169.990	455.105.603.719
Tài sản bộ phận			
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ			-

4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

4.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Ảnh hưởng của rủi ro tài

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	75.203.326.897	2.083.084.634
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	33.800.000.000	24.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.208.501.928	108.391.939.654

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 đến 5 năm (VND)	Từ 5 năm trở lên	Tổng
Số cuối năm				
Các khoản vay	162.676.809.000	-		162.676.809.000
Phải trả người bán	4.537.732.864			4.537.732.864
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	8.877.924			8.877.924
Số đầu năm				
Các khoản vay	72.907.211.857	-		72.907.211.857
Phải trả người bán	12.413.650.421			12.413.650.421
Chi phí phải trả	-	-		-
Phải trả khác	7.588.400			7.588.400

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4.5 Giá trị hợp lý

- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.046.592.894	76.046.592.894	3.400.882.955	3.400.882.955
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	90.208.501.928	(*)	108.391.939.654	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	33.800.000.000	(*)	24.000.000.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	-	(*)	-	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Vay ngắn hạn	(105.120.980.000)	(105.120.980.000)	(63.139.199.940)	(63.139.199.940)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(4.546.610.788)	(4.546.610.788)	(12.421.238.821)	(12.421.238.821)
- Vay dài hạn	(57.555.829.000)	(57.555.829.000)	(9.768.011.917)	(9.768.011.917)
	32.831.675.034	(*)	50.464.371.931	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phái sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

5. Thông tin về các bên liên quan

a). Số dư công nợ phải thu về cho vay với các bên liên quan tại 31/12/2015:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch	Số dư tại 31/12/2015 (VND)
Công ty CP Nông nghiệp Lumex Việt Nam	Công ty là chủ sở hữu, vốn góp chiếm 15%	Mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản	83.000.000.000	
		Bán hàng hóa	120.397.444.442	
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	7.815.000.000	1.303.000.000
Ông Nguyễn Đường Tăng	Phó Tổng giám đốc	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã hoàn trả	5.000.000.000	
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	Vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.196.000.000	

b). Lương và thù lao chi trả trong năm cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc:

Họ Tên	Chức vụ	Năm nay VND
Ông Dương Quang Lư	Chủ tịch HĐQT	759.140.000
Ông Nguyễn Đường Tăng	Thành viên HĐQT, Phó tổng giám đốc	670.460.000
Ông Dương Đức Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc	622.820.000
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên HĐQT	99.668.600
Ông Trần Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	103.304.000
Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban kiểm soát	200.420.000

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty đã được Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT kiểm toán và phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Các chỉ tiêu thay đổi do phân loại lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính như sau:

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số theo thông tư 200/2014/TT-BTC	Số đầu năm trên báo cáo tài chính năm 2015	Số cuối năm trên báo cáo tài chính năm 2014
A. Tài sản ngắn hạn			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	122.416.785.360	108.862.511.581
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.277.245.901	18.831.519.680
B. Tài sản dài hạn			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
II. Tài sản cố định	220	43.861.831.061	61.243.744.434
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17.381.913.373	

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Hạnh



Dương Đức Ngọc